

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
A.	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I.	Số thu phí, lệ phí				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
B.	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.768.085.106	6.264.782.305	93	108
I.	Nguồn ngân sách trong nước	6.768.085.106	6.264.782.305	93	108
1.	Chi quản lý hành chính				
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.768.085.106	6.264.782.305	93	108
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.996.495.000	2.962.495.000	99	74
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.771.590.106	3.302.287.305	88	182

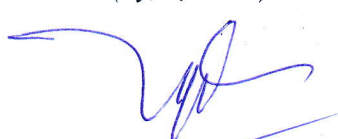
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5.	Chi bảo đảm xã hội				
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6.	Chi hoạt động kinh tế				
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11.	Quốc phòng				
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội				
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II.	II. Nguồn viện trợ				
III.	III. Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 5 tháng 4 năm 2024

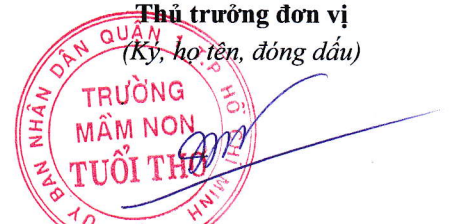
Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Lưu Quang Dũng

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


Lưu Quang Dũng

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Phương Mai

Mã chương: 622
Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tuổi Thơ
Mã ĐVQHNS: 1086343

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN

Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tiết	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
							NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
					I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	2.962.495.000	2.962.495.000				
070					+ Giáo dục & Đào tạo	2.962.495.000	2.962.495.000				
	071				- Giáo dục & Đào tạo	2.962.495.000	2.962.495.000				
		6000			- Tiền lương	1.150.707.111	1.150.707.111				
			6001		Lương theo ngạch, bậc	1.150.707.111	1.150.707.111				
		6100			- Phụ cấp lương	679.182.865	679.182.865				
			6101		Phụ cấp chức vụ	39.336.000	39.336.000				
			6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	413.256.019	413.256.019				
			6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	226.590.846	226.590.846				
		6300			- Các khoản đóng góp	333.804.586	333.804.586				
			6301		Bảo hiểm xã hội	248.833.204	248.833.204				
			6302		Bảo hiểm y tế	42.485.690	42.485.690				
			6303		Kinh phí công đoàn	28.323.794	28.323.794				
			6304		Bảo hiểm thất nghiệp	14.161.898	14.161.898				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tiết	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước				NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
							NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	
		6400			- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	34.200.000	34.200.000					
			6449		Chi khác	34.200.000	34.200.000					
		6500			- Thanh toán dịch vụ công cộng	152.760.844	152.760.844					
			6501		Tiền điện	82.205.944	82.205.944					
			6502		Tiền nước	70.554.900	70.554.900					
		6550			- Vật tư văn phòng	21.170.000	21.170.000					
			6552		Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	12.350.000	12.350.000					
			6599		Vật tư văn phòng khác	8.820.000	8.820.000					
		6600			- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	216.000	216.000					
			6608		Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	216.000	216.000					
		6750			- Chi phí thuê mướn	378.136.150	378.136.150					
			6757		Thuê lao động trong nước	102.516.192	102.516.192					
			6799		Chi phí thuê mướn khác	275.619.958	275.619.958					
		7950			- Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	212.317.444	212.317.444					
			7951		Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	95.542.850	95.542.850					
			7952		Chi lập Quỹ phúc lợi	42.463.488	42.463.488					
			7953		Chi lập Quỹ khen thưởng	31.847.617	31.847.617					
			7954		Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	42.463.489	42.463.489					

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Tiết	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
							NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
					II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	3.302.287.305	3.302.287.305				
070					+ Giáo dục & Đào tạo	3.302.287.305	3.302.287.305				
	071				- Giáo dục & Đào tạo	3.302.287.305	3.302.287.305				
		6000			- Tiền lương	32.854.500	32.854.500				
			6001		Lương theo ngạch, bậc	32.854.500	32.854.500				
		6100			- Phụ cấp lương	1.075.314.804	1.075.314.804				
			6103		Phụ cấp thu hút	431.520.000	431.520.000				
			6105		Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	290.312.692	290.312.692				
			6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	11.499.075	11.499.075				
			6116		Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	341.983.037	341.983.037				
		6300			- Các khoản đóng góp	6.720.808	6.720.808				
			6301		Bảo hiểm xã hội	4.749.538	4.749.538				
			6302		Bảo hiểm y tế	985.635	985.635				
			6303		Kinh phí công đoàn	657.090	657.090				
			6304		Bảo hiểm thất nghiệp	328.545	328.545				
		6400			- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.541.211.793	1.541.211.793				
			6449		Chi khác	1.541.211.793	1.541.211.793				
		6900			- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	391.645.400	391.645.400				
			6907		Nhà cửa	309.884.000	309.884.000				

